



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG

ngày tháng 9 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm điện Intertek Việt Nam
Laboratory:	Electrical Laboratory Intertek Viet Nam
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Intertek Việt Nam
Organization:	Intertek Vietnam Ltd.
Số hiệu/ Code:	VILAS 1203
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện - Điện tử
Field:	Electrical - Electronic
Người quản lý/ Laboratory manager:	Mai Thanh Liêm
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	Từ ngày /9/2026 đến 29/6/2030
Địa chỉ/ Address:	Tầng 3-4 tòa nhà Âu Việt, số 1 Lê Đức Thọ, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội 3rd and 4th floor, Au Viet Building, No. 01 Le Duc Tho Street, Nghia Do Ward, Hanoi City
Địa điểm/ Location:	Lô III.25, đường 19/5A, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh Lot III.25, Road 19/5A, Group CN III, Tan Binh Industry Park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel:	028 6281 6898
E-mail:	consumergoods.vietnam@intertek.com
Website:	http://www.intertek.com/

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: **Electrical - Electronic**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
1.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 6
2.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking and instructions</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 7
3.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against access to live parts check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 8
4.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~5000) W	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 10
5.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of Heating</i>	$\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 11
6.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of Leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
7.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử nghiệm quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100 V / (0,5 ~ 10) kV	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 14
8.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of Moisture resistance</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}$ / (20 ~ 40) $^{\circ}\text{C}$ $\pm 3\%\text{RH}$ / (92 ~ 95) % RH	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 15
9.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA / (0,1 ~ 10) mA 100 V / (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 16
10.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 17
11.		Thử nghiệm hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 19
12.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane</i> : (0 ~ 45) $^{\circ}$	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
13.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Xác định độ bền cơ học <i>Determination of Mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 21
14.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N / (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 22
15.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 23
16.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 24
17.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N / (0 ~ 500) N 0,01 N.m / (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 25
18.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
19.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 mΩ / (10 ~ 650) mΩ	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 27
20.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m / (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 28
21.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 29
22.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	± 2°C / (75~ 220) °C ± 5°C / (550~950) °C (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 30
23.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 31
24.		Đo bức xạ, độc hại và các nguy hiểm tương tự <i>Measurement of Radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-3:2022 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Lò nướng, vỉ nướng điện, lò nướng bánh mì và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020
26.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 7
27.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 8
28.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,01 W / (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 10
29.		Đo sự phát nóng <i>Measurement Heating</i>	± 0,1 °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 11
30.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Lò nướng, vỉ nướng điện, lò nướng bánh mì và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Thử nghiệm điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100V/(0,5 ~ 10) kV	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 14
32.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 15
33.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 16
34.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 17
35.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1$ °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 19
36.		Kiểm tra độ ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane</i> : (0 ~ 45) °	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Lò nướng, vỉ nướng điện, lò nướng bánh mì và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 21
38.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 22
39.		Thử nghiệm dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 23
40.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 24
41.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 25
42.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
43.	Lò nướng, vỉ nướng điện, lò nướng bánh mì và các thiết bị di động tương tự dùng cho nấu ăn <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 mΩ / (10 ~ 650) mΩ	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 27
44.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 28
45.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 29
46.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (75~ 220) $^{\circ}\text{C}$ $\pm 5\text{ }^{\circ}\text{C}$ /(550~950) $^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 30
47.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 31
48.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards test</i>	-	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-9:2019 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1203**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
49.	Nồi cơm điện, ấm đun điện, dụng cụ pha chè, cà phê, thiết bị đun nấu chất lỏng <i>Rice cookers, water boiling kettle, tea and coffee maker, appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 6
50.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 7
51.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 8
52.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 10
53.		Đo sự phát nóng <i>Heating test</i>	$\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 11
54.		Kiểm tra xạc đối với pin ion kim loại <i>Charging of Metal-ion nattery check</i>		IEC 60335-2-15:2024 Clause 12
55.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
56.	Nồi cơm điện, ấm đun điện, dụng cụ pha chè, cà phê, thiết bị đun nấu chất lỏng <i>Rice cookers, water boiling kettle, tea and coffee maker, appliances for heating liquids</i>	Thử nghiệm điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	(1,2/50μs) 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 14
57.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance check</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 15
58.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 16
59.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 17
60.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	± 0,1 °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 19
61.		Kiểm tra độ ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 45) °	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
62.	Nồi cơm điện, ấm đun điện, dụng cụ pha chè, cà phê, thiết bị đun nấu chất lỏng <i>Rice cookers, water boiling kettle, tea and coffee maker, appliances for heating liquids</i>	Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 21
63.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 22
64.		Thử nghiệm dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 23
65.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 24
66.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 25
67.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
68.	Nồi cơm điện, ấm đun điện, dụng cụ pha chè, cà phê, thiết bị đun nấu chất lỏng <i>Rice cookers, water boiling kettle, tea and coffee maker, appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 mΩ / (10 ~ 650) mΩ	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 27
69.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 28
70.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 29
71.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	± 2°C/ (75~ 220) °C ± 5°C/(550~950) °C (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 30
72.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 31
73.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2013) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-15:2024 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
74.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 6
75.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 7
76.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 8
77.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 10
78.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of heating</i>	$\pm 0,1 \text{ }^{\circ}\text{C}/(0 \sim 260) \text{ }^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 11
79.		Kiểm tra xạc đối với pin ion kim loại <i>Charging of Metal-ion nattery check</i>		IEC 60335-2-21:2022 Clause 12
80.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
81.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Thử nghiệm điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 14
82.		Khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 15
83.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 16
84.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 17
85.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1$ °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 19
86.		Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 45) °	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
87.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 21
88.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 22
89.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 23
90.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 24
91.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 25
92.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
93.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 mΩ / (10 ~ 650) mΩ	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 27
94.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 28
95.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 29
96.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	± 2°C / (75~ 220) °C ± 5°C/(550 ~ 950) °C (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 30
97.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 31
98.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-21:2022 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
99.	Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da <i>Hand dryers, hair dryers, appliances for kin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 6
100.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 7
101.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 8
102.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 10
103.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of Heating</i>	± 0,1 °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
104.	Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da <i>Hand dryers, hair dryers, appliances for kin or hair care</i>	Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 13
105.		Thử nghiệm điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 14
106.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 15
107.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 16
108.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
109.	Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da <i>Hand dryers, hair dryers, appliances for kin or hair care</i>	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 19
110.		Kiểm tra độ ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 45) $^{\circ}$	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 20
111.		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 21
112.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 22
113.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1.0 V/(0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
114.	Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da <i>Hand dryers, hair dryers, appliances for kin or hair care</i>	Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 24
115.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 25
116.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 26
117.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 m Ω / (10 ~ 650) m Ω	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 27
118.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
119.	Máy sấy khô tay, máy sấy tóc, thiết bị dùng để chăm sóc tóc hoặc da <i>Hand dryers, hair dryers, appliances for kin or hair care</i>	Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 29
120.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 30
121.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 31
122.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-23:2016 +AMD1:2019 Clause 32
123.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 6
124.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1203**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
125.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 8
126.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 10
127.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of heating</i>	± 0,1 °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 11
128.		Kiểm tra xác đối với pin ion kim loại <i>Charging of Metal-ion nattery check</i>	-	IEC 60335-2-25:2024 Clause 12
129.		Kiểm tra dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature check</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 13
130.		Thử nghiệm quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 µs 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 14
131.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of Moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
132.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 16
133.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	$\pm 0,1$ °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 17
134.		Thử nghiệm độ bền <i>Endurance test</i>	-	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 18 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 18
135.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1$ °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 19
136.		Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane</i> : (0 ~ 45) °	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 20
137.		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer</i> : 0,5 J	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
138.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 22
139.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 23
140.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 24
141.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 25
142.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 26
143.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 m Ω / (10 ~ 650) m Ω	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 27

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
144.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 28
145.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 29
146.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 30
147.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 31
148.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>	0,1 mW/cm ² / (0~100) mW/cm ²	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-25:2024 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
149.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 6
150.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 7
151.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 8
152.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 10
153.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of heating</i>	$\pm 0,1^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
154.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 13
155.		Thử nghiệm quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 14
156.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 15
157.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 16
158.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
159.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 19
160.		Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane:</i> (0 ~ 45) $^{\circ}$	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 20
161.		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 21
162.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0.1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 22
163.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
164.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary components)</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 24
165.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3)M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 25
166.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 26
167.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 m Ω / (10 ~ 650) m Ω	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 27
168.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
169.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 29
170.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)\text{ }^{\circ}\text{C}$ $\pm 5\text{ }^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)\text{ }^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 30
171.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 31
172.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-35:2012+ AMD1:2016+AMD2:2020 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
173.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 6
174.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 7
175.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 8
176.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 10
177.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of heating</i>	$\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 11
178.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
179.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Thử nghiệm quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 14
180.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 15
181.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 16
182.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 17
183.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1$ °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 19
184.		Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane</i> : (0 ~ 45) °	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
185.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Xác định độ bền cơ học <i>Determination of mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer:</i> 0,5 J	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 21
186.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 22
187.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 23
188.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary components)</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 24
189.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 $\mu\Omega$ / (0 ~ 3) M Ω 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 25
190.		Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
191.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 mΩ / (10 ~ 650) mΩ	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 27
192.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 28
193.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 29
194.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	± 2 °C/ (75~ 220) °C ± 5 °C/(550~950) °C (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 30
195.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 31
196.		Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement of radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-74:2021 Clause 32

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
197.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra phân loại thiết bị <i>Classification check</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 6 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 6
198.		Kiểm tra cách ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check for marking & operation instruction</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 7 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 7
199.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	Đầu dò thử nghiệm B, 13 và 41 theo IEC 61032 <i>Test probe B, 13 and 41 of IEC 61032</i>	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 8 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 8
200.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (0,05 ~ 5 000) W	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 10 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 10
201.		Đo sự phát nóng <i>Measurement of heating</i>	$\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 11 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 11
202.		Kiểm tra sạc đối với pin ion kim loại <i>Charging of Metal-ion battery check</i>	-	IEC 60335-2-80:2024 Clause 12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
203.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Xác định dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Determination of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 13 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 13
204.		Thử nghiệm quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltage test</i>	1,2 / 50 μ s 100 V/ (0,5 ~10) kV	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 14 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 14
205.		Xác định khả năng chống ẩm <i>Determination of moisture resistance</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) %RH	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 15 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 15
206.		Xác định dòng điện rò và độ bền điện <i>Determination of leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 16 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 16
207.		Thử nghiệm bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 17 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 17
208.		Thử nghiệm hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	$\pm 0,1$ °C / (0 ~ 260) °C	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 19 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
209.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	Góc nghiêng/ <i>Incline plane</i> : (0 ~ 45) °	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 20 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 20
210.		Xác định độ bền cơ học <i>Determination of Mechanical strength</i>	Búa thử va đập/ <i>Spring hammer</i> : 0,5 J	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 21 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 21
211.		Kiểm tra kết cấu <i>Structure check</i>	0,1 N/ (0 ~ 500) N	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 22 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 22
212.		Thử nghiệm cho dây dẫn bên trong <i>Internal wiring test</i>	1,0 V/ (0 ~ 5) kV	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 23 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 23
213.		Kiểm tra các linh kiện (Các phụ kiện hỗ trợ) <i>Components check (subsidiary accessories)</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 24 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 24
214.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm <i>Supply connection and external flexible cords check</i>	1 μΩ/ (0 ~ 3) MΩ 0,1 N/ (0 ~ 500) N 0,01 N.m/ (0,1 ~ 1,5) N.m	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 25 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
215.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra đầu nối dùng cho các ruột dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 26 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 26
216.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,1 mΩ / (10 ~ 650) mΩ	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 27 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 27
217.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	0,05 N.m/ (0,05 ~ 5,0) N.m	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 28 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 28
218.		Xác định khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Determination of clearances, creepage distances and solid insulation</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 29 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 29
219.		Thử nghiệm khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)\text{ }^{\circ}\text{C}$ $\pm 5\text{ }^{\circ}\text{C}/(550\sim 950)\text{ }^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 30 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 30
220.		Thử nghiệm khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 31 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 31

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
221.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Đo bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Measurement radiation, toxicity and similar hazards</i>	-	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005) Clause 32 TCVN 5699-1:2010 IEC 60335-1:2020 IEC 60335-2-80:2024 Clause 32
222.	Sản phẩm tiêu dùng có chứa hoặc được thiết kế để sử dụng pin cúc áo hoặc pin đồng xu <i>Consumer products incorporating or designed to use button batteries or coin cell batteries</i>	Kiểm tra sự tiếp xúc của đầu dò đối với khay pin của thiết bị <i>Check the probe's contact with battery compartment of product</i>	-	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 5.1, 5.2, 5.3.
223.		Thử nghiệm thao tác mở khay pin <i>Battery compartment open simulator test</i>	-	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 5.4.
224.		Kiểm tra khay pin được đóng bởi vít hoặc đồng xu <i>Check battery compartment close with screw or monetary coin</i>	Lực/ <i>Force</i> : 50 N.m 90-degree rotation	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 5.5,5.6.
225.		Thử nghiệm kéo với khay pin của bị được bảo vệ bởi vải, giấy hoặc khóa kéo <i>Tension test for battery compartment protect by fabric, paper, or seam</i>	Lực/ <i>Force</i> : 70 N	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 5.4A.
226.		Thử nghiệm môi trường <i>Conditioning test</i>	Điều kiện/ <i>Condition</i> : 70 °C trong/ <i>in</i> 7 h Chu kỳ đóng và mở/ <i>Open and close cycles</i> : 10	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.2.
227.		Thử nghiệm thả rơi thiết bị cầm tay. <i>Drop test for hand-held product</i>	Chiều cao/ <i>Drop height</i> : 1 m	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.2
228.		Thử nghiệm sự va chạm của vật nặng đến của thiết bị <i>Impact test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 2 J	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.3
229.		Thử nghiệm nén thiết bị <i>Crush test.</i>	Lực/ <i>Force</i> : 330 ± 5N	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.4
230.		Thử nghiệm vận xoắn thiết bị <i>Torque test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 0,5 N.m	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.4A
231.		Thử nghiệm kéo thiết bị <i>Tension test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 72 N	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.4B

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
232.	Sản phẩm tiêu dùng có chứa hoặc được thiết kế để sử dụng pin cúc áo hoặc pin đồng xu Consumer products incorporating or designed to use button batteries or coin cell batteries	Thử nghiệm nén thiết bị <i>Compression test</i>	Lực/ Force: 136 N	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.4C
233.		Thử nghiệm thiết bị sau khi va chạm, nén, vặn xoắn và nén <i>Compliance of product after impact test, crush test, torque test, compression test</i>	Lực/ Force: 50 ⁺¹⁰ ₋₀ N	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.3.5
234.		Thử nghiệm kéo khay pin của thiết bị <i>Secured of battery compartment test</i>	Lực/ Force: 20 ± 2 N	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 6.4
235.		Kiểm tra kích thước của biểu tượng cảnh báo, kiểu chữ, màu sắc được sử dụng của nhãn dán cảnh báo trên bao bì của sản phẩm <i>Check for dimension of alert symbol, font style, font size of warning on packaging</i>	-	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 7A, 7B
236.		Kiểm tra kích thước của biểu tượng cảnh báo, kiểu chữ, màu sắc được sử dụng của nhãn dán cảnh báo trên sản phẩm <i>Check for dimension of alert symbol, font style, font size of warning on product</i>	-	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 7A, 7C
237.		Kiểm tra kích thước của biểu tượng cảnh báo, kiểu chữ, màu sắc được sử dụng của nhãn dán cảnh báo trên hướng dẫn sử dụng <i>Check for dimension of alert symbol, font style, font size of warning on instruction manual</i>	-	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 7A, 9
238.		Thử nghiệm độ bền của nhãn dán cảnh báo trên bao bì và sản phẩm <i>Durability test of warning marking on packaging and product</i>	Petroleum spirit > 85% n-hexane. Thời gian/ Time: 15 s	16 CFR 1263-24 UL 4200A:2023 Clause 7D
239.	Nhãn dán trên bao bì pin cúc áo, pin đồng xu Labeling of button cell or coin battery packaging	Kiểm tra kích thước của biểu tượng cảnh báo, kiểu chữ, màu sắc được sử dụng của nhãn dán cảnh báo trên bao bì của sản phẩm. <i>Check for dimension of alert symbol, font style, font size of warning on packaging</i>	-	16 CFR 1263.4-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
240.	Cấp bảo vệ IP của các sản phẩm điện <i>Degree of protecion IP of the electric products</i>	Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước <i>Degree of protection against water test</i>	IP X1, X2, X3, X4, X5	TCVN 4255 : 2008 (IEC 60529:2001) IEC 60529:1989+AMD1: 1999+AMD2:2013 CSV
241.	Đèn điện cố định thông dụng <i>Fixed general purpose luminaires</i>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Classification of luminaires check</i>	-	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.5 IEC 60598-1:2020, Sec. 2
242.		Kiểm tra sự phù hợp đối với yêu cầu ghi nhãn <i>Marking compliance check</i>	-	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.6 IEC 60598-1:2020, Sec. 3
243.		Thử kết cấu cơ khí đui đèn <i>Lampholder construction test</i>	Đến/to 1 000 N Đến/to 114 N.m	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.7 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 4.4
244.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	Đến/to 200 mm	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.8 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 11
245.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	Đến/to 33 A Đến/to 0,65 Ω	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.9 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 7
246.		Đo kích thước và thử lực xoắn của đầu nối <i>Measurement of dimension and torque test for nuts</i>	Đến/to 10 N.m Đến/to 1 000 N Đến/to 16 A Đến/to 1 000 V	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.10 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 14, 15
247.		Kiểm tra sự phù hợp về thành phần, kích cỡ, vật liệu của các kết nối điện của thiết bị. <i>Comformity checking of component, size, material for electrical connections</i>	-	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.11 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 5
248.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	Đến/to 1 500 V	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.12 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 8
249.		Thử độ bền và thử nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-30 ~ +280) °C	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.13 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
250.	Đèn điện cố định thông dụng <i>Fixed general purpose luminaires</i>	Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects, and moisture test</i>	-	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.14 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 9
251.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current test</i>	(0,5 ~ 1000) MΩ Đến/to 5 kV Đến/to 110 mA	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.15 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 10
252.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire and tracking test</i>	Đến/to 960 °C Đến/to 600 V _{AC}	IEC 60598-2-1:2020, Sec. 1.16 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 13
253.	Đèn điện di động thông dụng <i>Portable general purpose luminaires</i>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Classification of luminaires check</i>	-	IEC 60598-2-4:2017 Sec. 4.5 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 2
254.		Kiểm tra sự phù hợp đối với yêu cầu ghi nhãn <i>Marking compliance check</i>	-	IEC 60598-2-4:2017 Sec. 4.6 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 3
255.		Thử kết cấu của đui đèn <i>Lampholder construction test</i>	Đến/to 1000 N Đến/to 114 N.m	IEC 60598-2-4:2017 Sec. 4.7 và/and IEC 60598-1:2020, Sec.4
256.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurement of creepage distances and clearances</i>	Đến/to 200 mm	IEC 60598-2-4:2017 Sec. 4.8 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 11
257.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	Đến/to 33 A Đến/to 0,65 Ω	IEC 60598-2-4:2017 Sec. 4.9 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 7
258.		Đo kích thước và thử lực xoắn của đầu nối <i>Measurement of dimension and torque test for nuts</i>	Đến/to 10 N.m Đến/to 1000 N Đến/to 16 A Đến/to 1 000 V	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.10 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 14, 15
259.		Kiểm tra sự phù hợp về thành phần, kích cỡ, vật liệu của các kết nối điện của thiết bị. <i>Comformity checking of component, size, material for electrical connections</i>	Đến/to 100 N Đến/to 10 N.m	IEC 60598-2-4:2017 Sec. 4.11 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test messthod</i>
260.	Đèn điện di động thông dụng <i>Portable general purpose luminaires</i>	Thử bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	Đến/to 1 500 V	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.12 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 8
261.		Thử độ bền và thử nhiệt <i>Endurance test and thermal test</i>	(-30 ~ +280) °C	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.13 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 12
262.		Thử nghiệm khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance test to dust, solid objects, and moisture test</i>	-	IEC 60598-2-4:2020, Sec. 4.14 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 9
263.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength test</i>	(0,5 ~ 1 000) MΩ Đến/to 5 kV Đến/to 110 mA	IEC 60598-2-4:2017, Sec. 4.15 và/and IEC 60598-1:2020. Sec. 10
264.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance test to heat, fire, and tracking test</i>	Đến/to 960 °C Đến/to 600 V _{AC}	IEC 60598-2-4:2017. Sec. 4.16, 4.14 và/and IEC 60598-1:2020, Sec. 13, 9
265.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra các điều kiện chung cho các phép thử. <i>Checking of general conditions for tests</i>	-	AS/NZS 62115:2018, Section 5 EN IEC 62115:2020/A11, Section 5 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 5 IEC 62115:2017, Section 5
266.		Kiểm tra tiêu chí rút gọn các phép thử <i>Checking of criteria for reduced tests</i>	-	AS/NZS 62115:2018, Section 6 EN IEC 62115:2020/A11, Section 6 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 6 IEC 62115:2017, Section 6
267.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and Instructions check</i>	-	AS/NZS 62115:2018, Section 7 EN IEC 62115:2020/A11, Section 7 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 7 IEC 62115:2017, Section 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1203**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
268.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Thử công suất vào <i>Power input test</i>	0,001 W/ (0.001 ~ 5 000) W	AS/NZS 62115:2018, Section 8 EN IEC 62115:2020/A11, Section 8 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 8 IEC 62115:2017, Section 8
269.		Thử phát nóng và hoạt động không bình thường <i>Heating and abnormal operation test</i>	$\pm 0,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (0 ~ 260) $^{\circ}\text{C}$	AS/NZS 62115:2018, Section 9 EN IEC 62115:2020/A11, Section 9 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 9 IEC 62115:2017, Section 9
270.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	Đến/ to 250 V	AS/NZS 62115:2018, Section 10 EN IEC 62115:2020/A11, Section 10 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 10 IEC 62115:2017, Section 10
271.		Thử chống ẩm đối với đồ chơi điện sử dụng trong nước, đồ chơi điện sử dụng chất lỏng và đồ chơi điện được làm sạch bằng chất lỏng. <i>Moisture resistance test for Electric toys used in water, electric toys used with liquid and electric toys cleaned with liquid.</i>	(10 ~ 97) % RH	AS/NZS 62115:2018, Section 11 EN IEC 62115:2020/A11, Section 11 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 11 IEC 62115:2017, Section 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
272.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	Đến /to 0,5 J Đến /to 90 N	AS/NZS 62115:2018, Section 12 và/and IEC 60068-2-75:2014, Section 5 EN IEC 62115:2020/A11, Section 12 và/and IEC 60068-2-75:2014, Section 5 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 12, và/and IEC 60068-2-75:2014, Section 5 IEC 62115:2017, Section 12 và/and IEC 60068-2-75:2014, Section 5
273.		Kiểm tra sự phù hợp của kết cấu cơ khí <i>Mechanical construction compliance check</i>	Đến /to 50 N, Đến /to 4 N.m	AS/NZS 62115:2018, Section 13 EN IEC 62115:2020/A11, Section 13 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 13 IEC 62115:2017, Section 13
274.		Kiểm tra khả năng bảo vệ dây nguồn và dây dẫn <i>Protection of cords and wires check</i>	-	AS/NZS 62115:2018, Section 14 EN IEC 62115:2020/A11, Section 14 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 14 IEC 62115:2017, Section 14

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
275.	Đồ chơi sử dụng nguồn điện <i>Electric Toys</i>	Kiểm tra sự phù hợp của các linh kiện điện tử <i>Components compliance check</i>	-	AS/NZS 62115:2018, Section 15 EN IEC 62115:2020/A11, Section 15 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 15 IEC 62115:2017, Section 15
276.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screw and connections check</i>	Đến /to 2,5 N.m	AS/NZS 62115:2018, Section 16 EN IEC 62115:2020/A11, Section 16 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 16 IEC 62115:2017, Section 16
277.		Đo khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Measurement of clearances and creepage distances</i>	Đến/to 100 mm	AS/NZS 62115:2018, Section 17 EN IEC 62115:2020/A11, Section 17 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 17 IEC 62115:2017, Section 17
278.		Thử khả năng chịu nhiệt và chống cháy <i>Resistance to heat and fire test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/(40 \sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550 \sim 950)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	AS/NZS 62115:2018, Section 18 EN IEC 62115:2020/A11, Section 18 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 18 IEC 62115:2017, Section 18
279.		Thử bức xạ và các mối nguy tương tự - bức xạ quang học <i>Radiant radiation and similar hazards test-optical radiation</i>	-	AS/NZS 62115:2018, Section 19.2 EN IEC 62115:2020/A11, Section 19.2 BS EN IEC 62115:2020 +A11:2020, Section 19.2 IEC 62115:2017, Section 19.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1203

Ghi chú/ Notes:

- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- UL: *Underwriters Laboratory*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- BS: Tiêu chuẩn Vương Quốc Anh/ *British Standard*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Norm*;
- BS EN: Tiêu chuẩn Vương Quốc Anh/*British Standard European Norm*;
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/ Niu Zilân / *Australian/New Zealand Standard*;
- CFR: Quy định liên bang của Hoa Kỳ/ *Code of Federal Regulations*;

Trường hợp Công ty TNHH Intertek Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Intertek Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Intertek Vietnam Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

